

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định

Ngày 15/01/2024	53,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.9%	-8.5%	-1.6%

DT thuần
Q4/23

444
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 33.0 | 8.1%
YoY: ▼ 21.0 | -4.4%

LN thuần
Q4/23

67.6
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 11.0 | -14.0%
YoY: ▼ 24.1 | -26.3%

LN sau thuế
Q4/23

59.2
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 8.00 | -12.0%
YoY: ▼ 20.0 | -25.3%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

19.8%

YoY: +/- ▲ 0.5%

ROE
2023

19.4%

YoY: +/- ▼ 0.2%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	36,235 - 59,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,019
Số lượng CPLH (CP)	74,843,474
KLGD BQ 20 phiên (CP)	213,980
Sở hữu nước ngoài	12.0%
Beta	0.13
EPS	3,598
P/E	15.1

DT thuần
2023

1,652
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 97.0 | 6.2%

LN thuần
2023

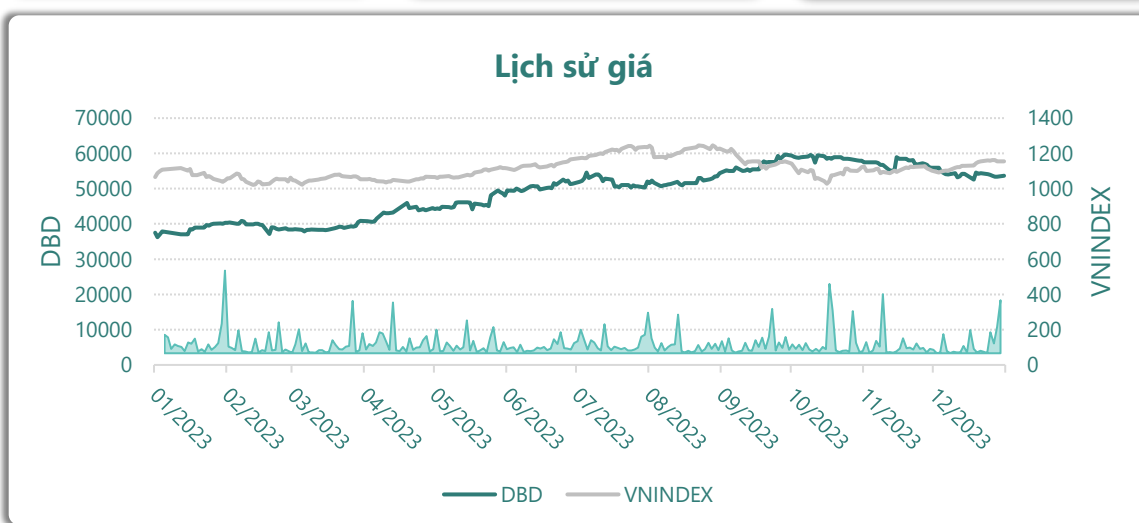
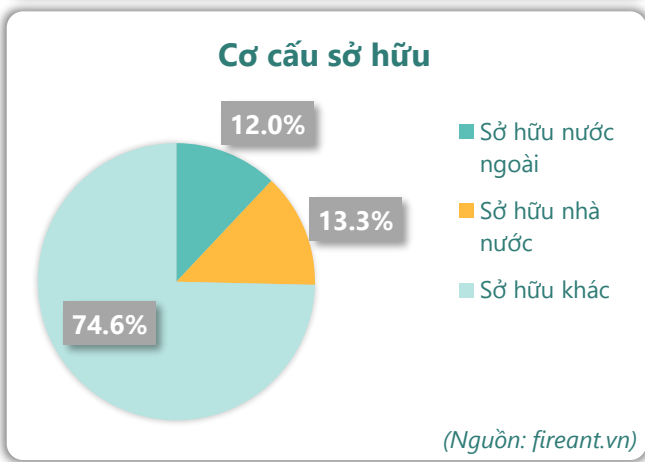
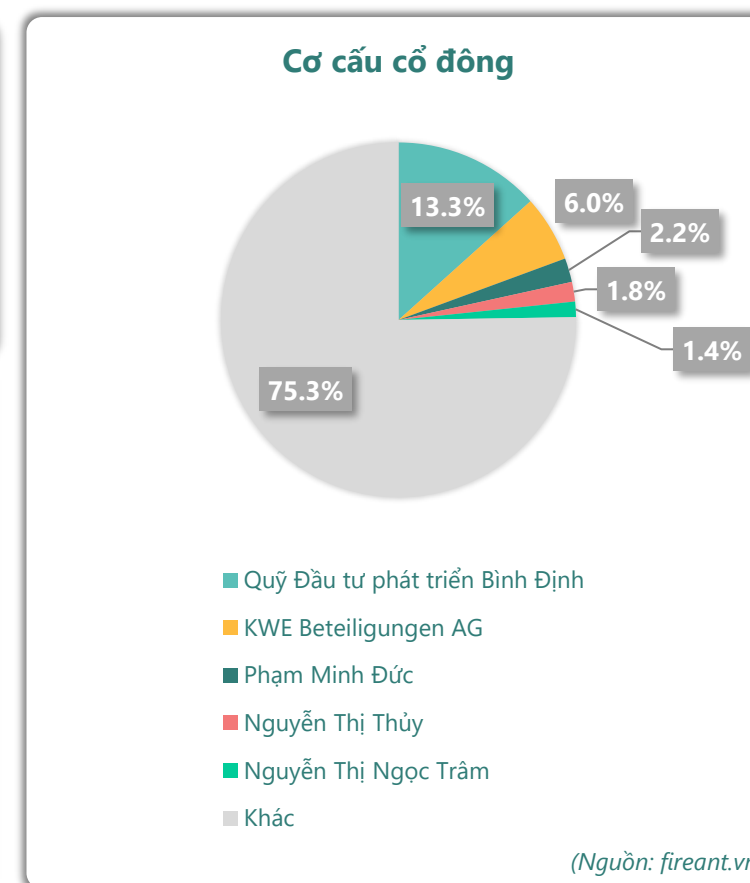
322
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 23.0 | 7.8%

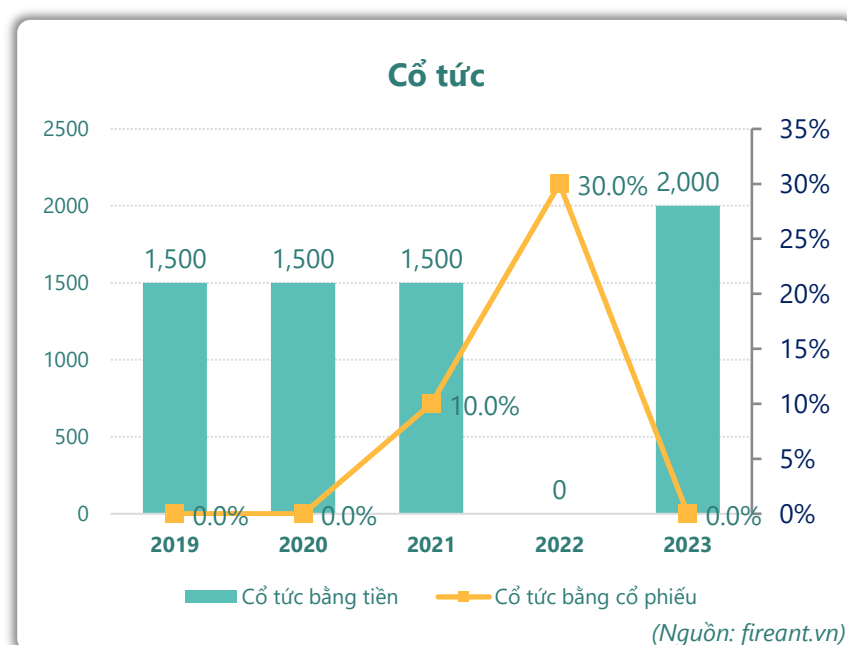
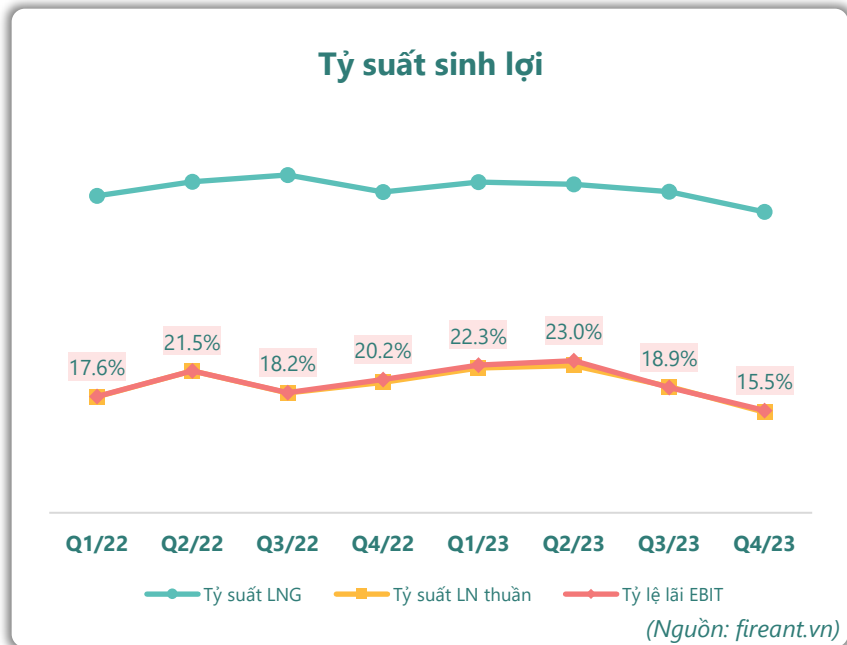
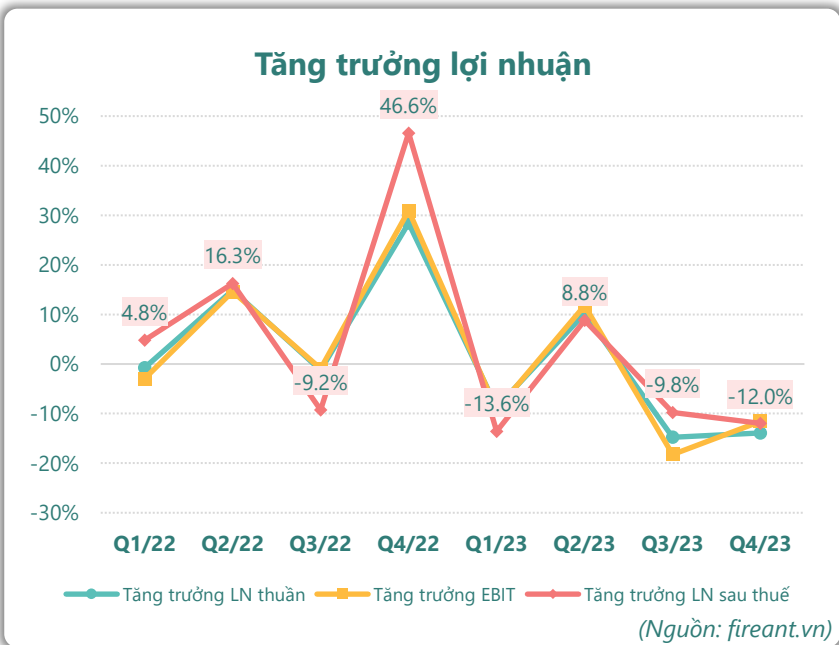
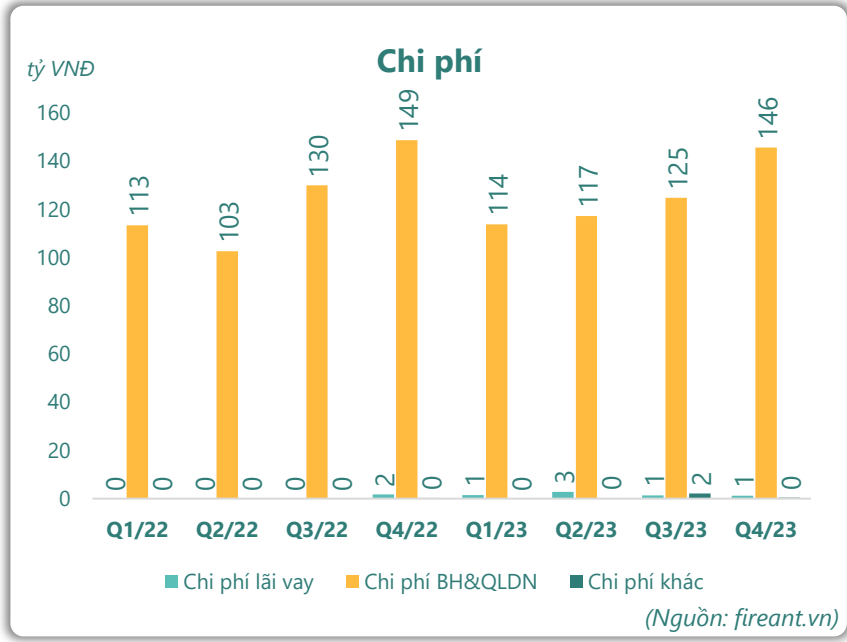
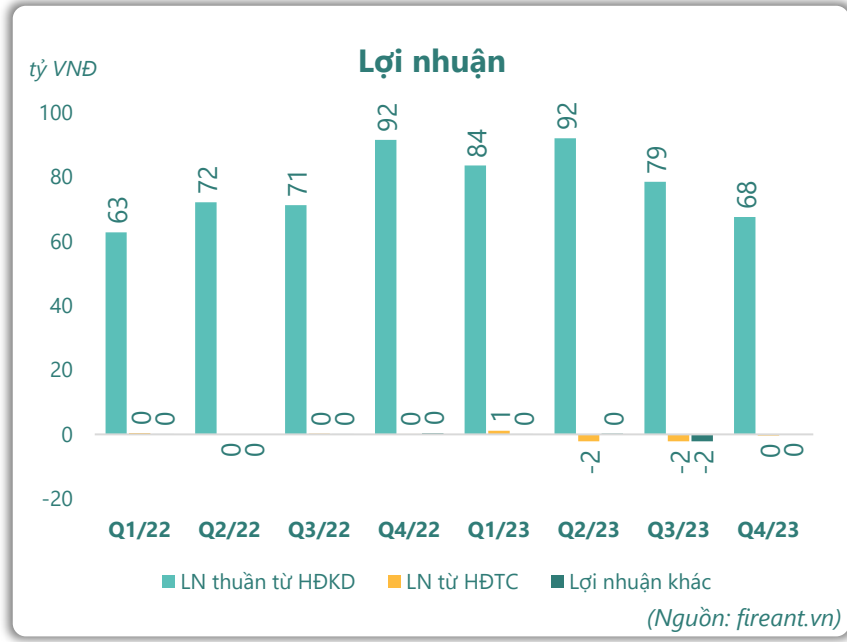
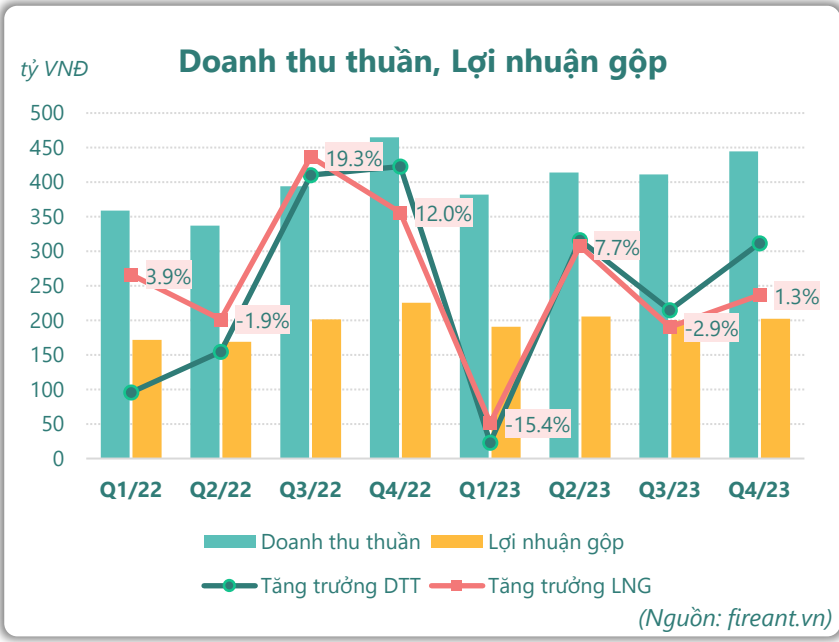
LN sau thuế
2023

269
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 25.0 | 10.6%



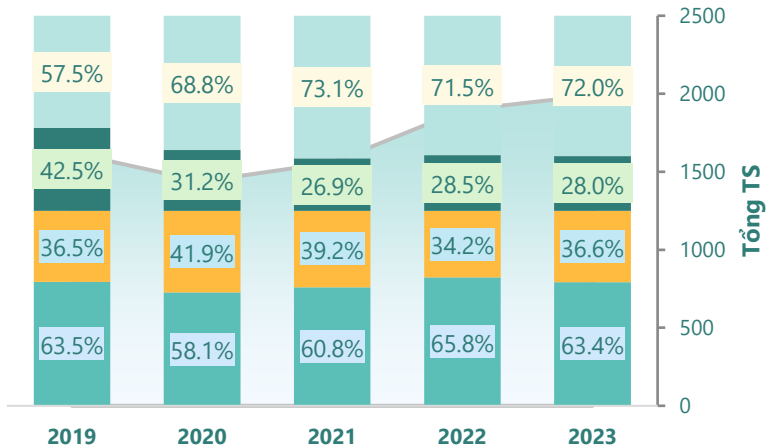
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

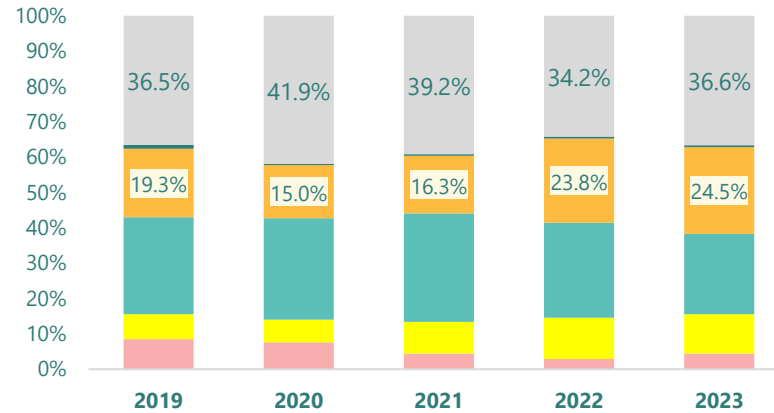
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản
 ■ TS ngắn hạn
 ■ TS dài hạn
 ■ Nợ phải trả
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

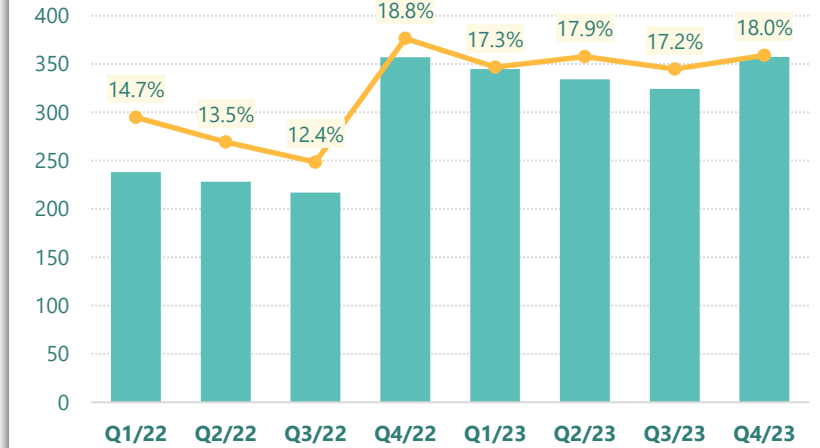


■ Tiền và tương đương tiền
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn
 ■ Phải thu ngắn hạn
 ■ Hàng tồn kho
 ■ Tài sản ngắn hạn khác
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

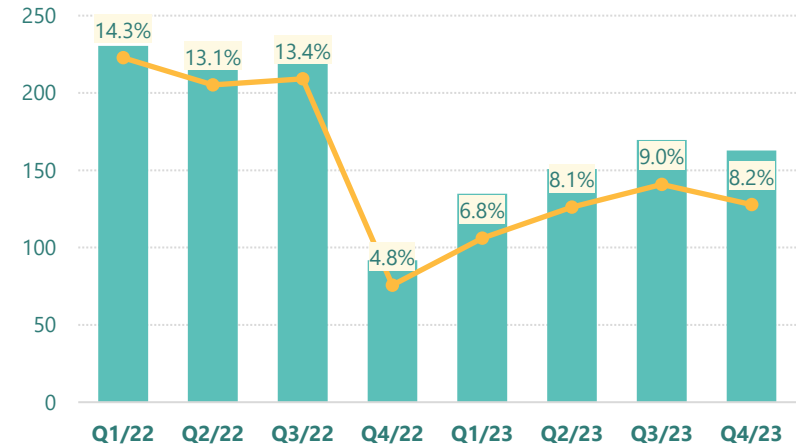


■ Tài sản cố định
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

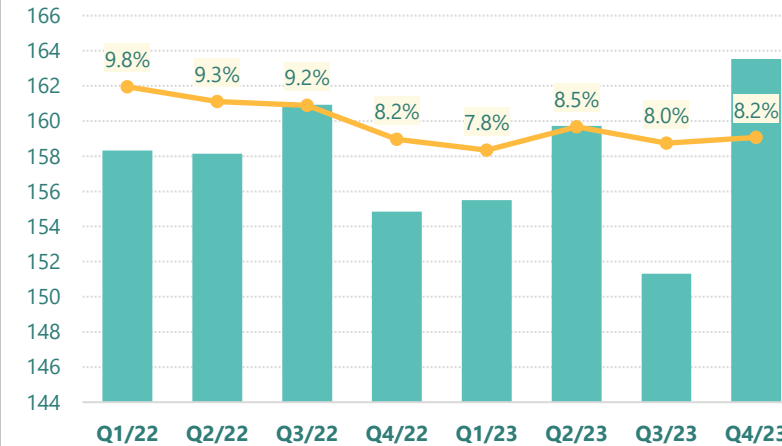


■ Tài sản dở dang
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

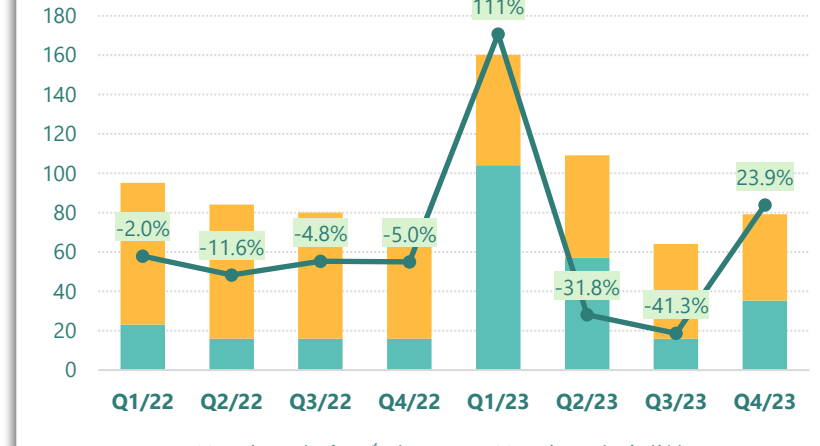


■ Đầu tư tài chính dài hạn
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

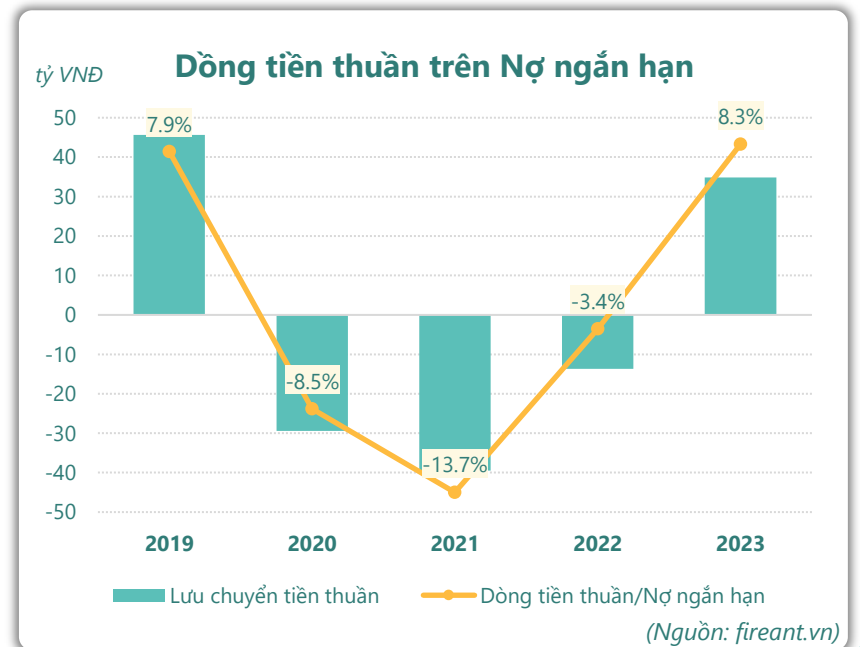
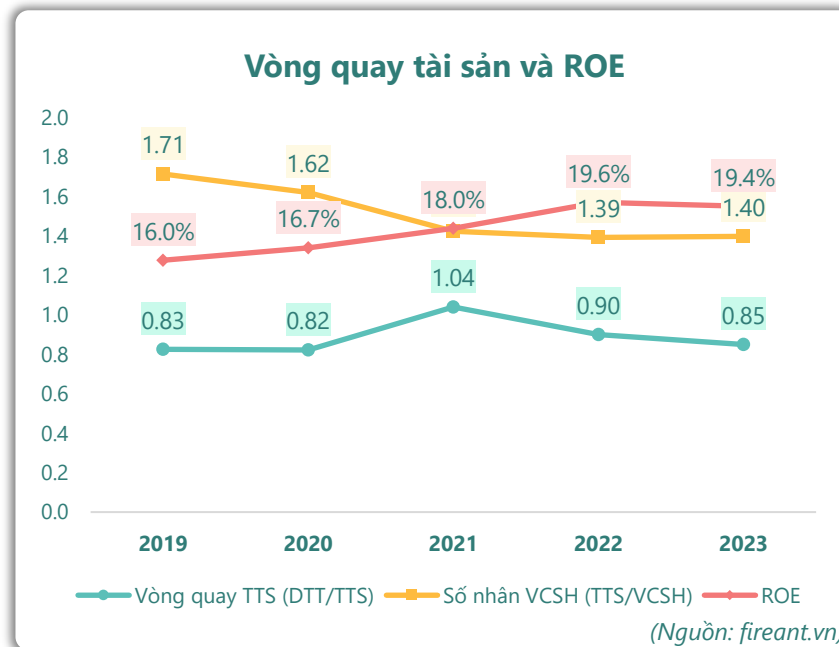
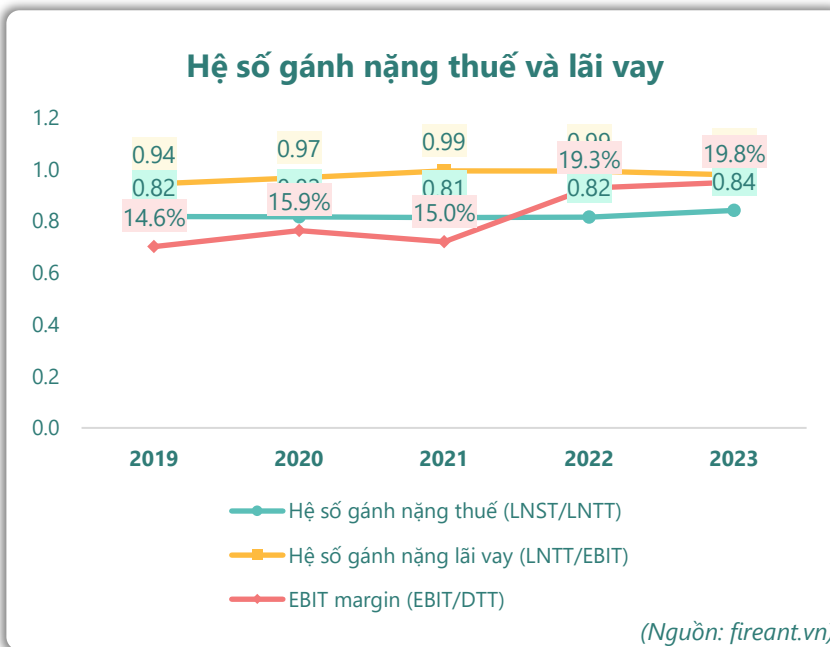
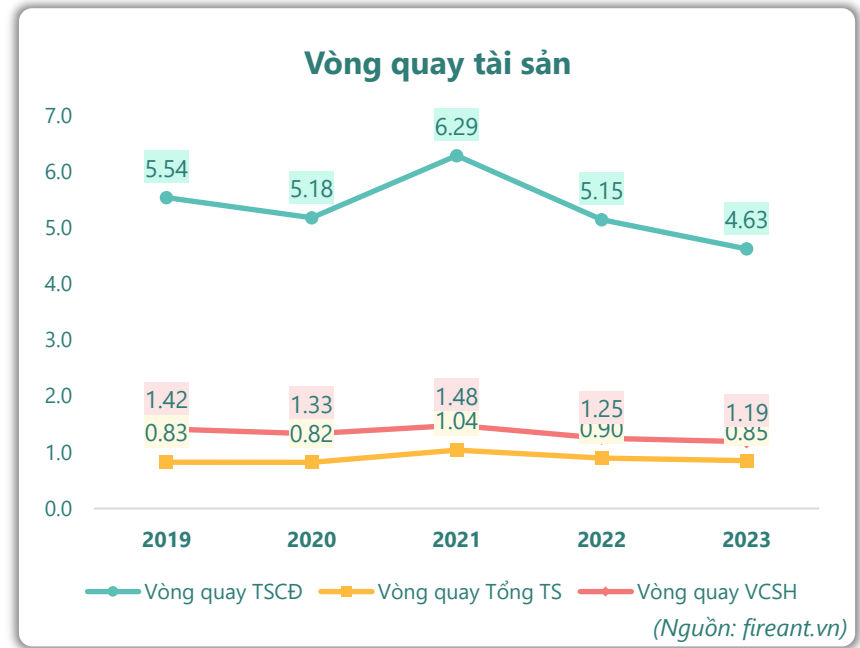
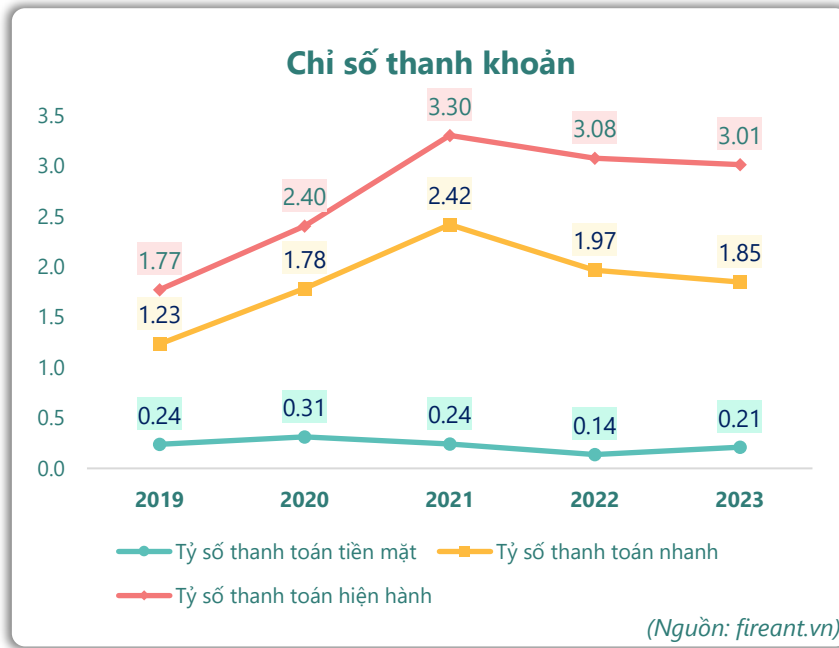
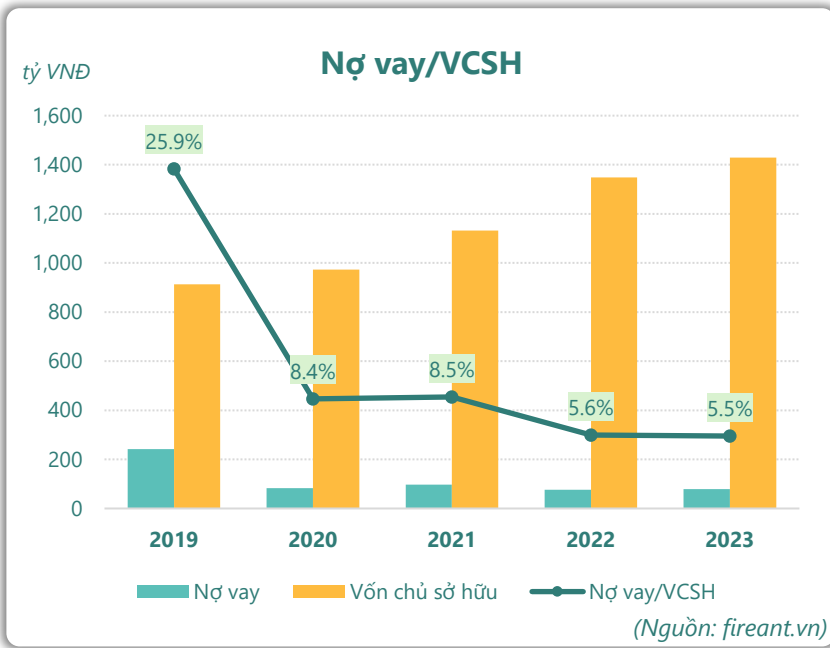
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn
 —●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	444	465	-4.4%	1,652	1,555	6.2%
Giá vốn hàng bán	242	239	1.4%	853	787	8.4%
Lợi nhuận gộp	202	226	-10.5%	799	768	4.0%
Doanh thu HĐTC	3.98	5.15	-22.7%	14.2	12.5	13.7%
Chi phí TC	4.35	5.08	-14.5%	17.9	12.0	49.5%
Chi phí lãi vay	1.27	1.72	-26.4%	7.00	1.92	265%
LN trong công ty LKLD	11.4	14.8	-23.2%	28.7	24.8	15.8%
Chi phí bán hàng	84.5	95.0	-11.1%	376	357	5.1%
Chi phí QLDN	61.2	53.7	14.0%	126	137	-8.0%
LN thuần từ HĐKD	67.6	91.7	-26.3%	322	299	7.8%
Lợi nhuận khác	-0.08	0.37	-121%	-1.95	-0.12	-1572%
LN trước thuế	67.5	92.0	-26.6%	320	299	7.2%
Lợi nhuận sau thuế	59.2	79.2	-25.3%	269	244	10.6%
LNST của CĐ cty mẹ	59.2	79.2	-25.3%	269	244	10.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	43.7	28.4	-18.7	48.6	145	100
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-52.2	-4.84	-6.86	61.0	-86.5	-69.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.00	-4.00	84.1	-196	-41.4	15.2
Tiền đầu kỳ	48.4	36.0	55.6	112	25.1	41.8
Lưu chuyển tiền thuần	-12.5	19.6	58.5	-86.4	16.6	46.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	36.0	55.6	114	25.1	41.8	87.8

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	1,990	1,896	5.0%
Tài sản ngắn hạn	1,261	1,248	1.1%
Tiền và tương đương tiền	87.8	55.6	58.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	221	221	-0.1%
Phải thu ngắn hạn	453	510	-11.1%
Hàng tồn kho	488	450	8.3%
Tài sản ngắn hạn khác	11.6	10.9	6.6%
Tài sản dài hạn	728	648	12.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	357	357	0.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	163	97.0	67.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	164	155	5.6%
Tài sản dài hạn khác	44.6	39.2	13.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	557	541	3.0%
Nợ ngắn hạn	419	405	3.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	35.3	16.0	120%
Phải trả người bán ngắn hạn	125	163	-23.3%
Nợ dài hạn	138	135	2.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	44.0	60.0	-26.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,433	1,355	5.7%
Vốn chủ sở hữu	1,429	1,349	5.9%
Vốn điều lệ	749	749	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	4.28	6.18	-30.8%

(Nguồn: fireant.vn)